

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN
TIỀN PHONG**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Dũng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Noboru Kobayashi	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Bá Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Đào Anh Thắng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.363.188.726.746	2.663.120.671.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	297.022.694.727	83.065.719.694
1. Tiền	111		196.872.694.727	83.065.719.694
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.150.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121	5	10.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		958.486.969.352	1.549.583.689.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	893.042.996.267	1.495.816.976.297
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.459.304.803	51.244.074.668
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.461.572.866	15.461.572.866
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	12.834.015.445	6.546.183.510
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.310.920.029)	(19.485.117.558)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.073.746.248.873	995.457.074.011
1. Hàng tồn kho	141		1.078.551.305.019	1.008.450.267.385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.805.056.146)	(12.993.193.374)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.932.813.794	35.014.187.654
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	9.288.457.034	8.990.909.900
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.191.206.027	358.824.702
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	453.150.733	25.664.453.052
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.189.130.945.492	2.213.174.513.015
I. Tài sản cố định	220		1.536.486.469.202	1.552.279.210.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.457.165.617.339	1.515.883.152.665
- Nguyên giá	222		2.695.676.486.086	2.609.280.678.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.238.510.868.747)	(1.093.397.526.289)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	79.320.851.863	36.396.058.178
- Nguyên giá	228		95.091.239.834	49.435.906.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.770.387.971)	(13.039.847.875)
II. Tài sản dài hạn dở dang	240		130.714.751.756	184.494.656.331
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	130.714.751.756	184.494.656.331
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	509.847.398.998	456.024.465.195
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		265.222.210.398	252.799.276.595
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		245.960.188.600	204.560.188.600
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.335.000.000)	(1.335.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		12.082.325.536	20.376.180.646
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	12.082.325.536	20.376.180.646
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.552.319.672.238	4.876.295.184.157

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

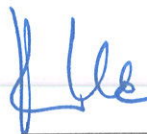
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.984.900.418.669	2.623.789.620.930
I. Nợ ngắn hạn	310		1.854.109.589.636	2.387.372.889.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	260.013.816.111	268.111.475.037
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.782.268.775	1.917.062.719
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	17.276.017.652	21.408.479.538
4. Phải trả người lao động	314		72.779.367.525	44.088.749.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	122.598.158.473	131.790.309.530
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	12.882.910.719	15.809.412.127
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.362.611.134.057	1.884.176.551.665
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.165.916.324	20.070.849.255
II. Nợ dài hạn	330		130.790.829.033	236.416.731.344
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	130.790.829.033	236.416.731.344
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.567.419.253.569	2.252.505.563.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	2.567.419.253.569	2.252.505.563.227
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		981.638.530.000	892.403.020.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		962.542.250.971	824.402.903.721
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		623.238.472.598	535.699.639.506
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		217.977.480.256	207.310.596.112
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		405.260.992.342	328.389.043.394
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.552.319.672.238	4.876.295.184.157



Lưu Thị Mai
 Người lập biểu



Trần Ngọc Bảo
 Kế toán trưởng



Chu Văn Phương
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
				Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	23	4.788.713.095.640	4.534.643.996.134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	28.851.422.791	14.998.541.997
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	23	4.759.861.672.849	4.519.645.454.137
4. Giá vốn hàng bán	11	24	3.325.381.674.138	3.188.696.872.956
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		1.434.479.998.711	1.330.948.581.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		16.779.717.442	15.052.715.584
7. Chi phí tài chính	22	26	114.918.082.009	107.603.060.002
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>114.690.167.705</i>	<i>107.149.414.700</i>
8. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	24		12.922.708.803	19.053.363.463
9. Chi phí bán hàng	25	27	745.661.295.573	733.044.654.226
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	135.939.110.503	148.052.213.717
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		467.663.936.871	376.354.732.283
12. Thu nhập khác	31		9.151.476.054	5.647.152.688
13. Chi phí khác	32		5.628.977.999	2.156.564.279
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.522.498.055	3.490.588.409
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		471.186.434.926	379.845.320.692
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	62.160.442.584	48.328.277.298
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		409.025.992.342	331.517.043.394
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	4.167	3.377



Lưu Thị Mai
Người lập biểu



Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	471.186.434.926	379.845.320.692
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	149.825.693.007	133.917.695.978
Các khoản dự phòng	03	(8.188.137.228)	1.483.243.073
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	58.951.944	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(29.957.455.448)	(32.541.302.220)
Chi phí lãi vay	06	114.690.167.705	107.149.414.700
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	697.615.654.906	589.854.372.223
Thay đổi các khoản phải thu	09	602.508.747.511	(260.161.161.404)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(70.101.037.634)	(143.868.765.932)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	51.049.069.293	(31.569.391.873)
Thay đổi chi phí trả trước	12	7.996.307.976	(5.422.480.861)
Tiền lãi vay đã trả	14	(114.571.266.552)	(106.266.622.542)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.203.387.482)	(66.240.919.220)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.994.932.931)	(28.628.198.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.126.299.155.087	(52.303.167.785)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(169.760.204.641)	(294.650.204.815)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	323.832.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.120.000.000)	(1.128.120.000)
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.711.816.988	13.503.923.132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(195.844.554.926)	(282.274.401.683)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.788.555.884.880	3.967.099.907.748
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.415.747.204.799)	(3.540.104.213.837)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(89.240.302.000)	(133.860.453.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(716.431.621.919)	293.135.240.911
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	214.022.978.242	(41.442.328.557)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	83.065.719.694	124.508.048.251
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(66.003.209)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	297.022.694.727	83.065.719.694



Lưu Thị Mai
Người lập biểu



Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NTP.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.283 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.393 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, xây nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, xây dựng trung tâm thương mại, xây dựng chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Phần tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	100	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	Thành phố Hải Phòng	100	100	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất và kinh doanh vận tải, các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 03 công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Tỉnh Bình Dương	27,39	27,39	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Thành phố Hải Phòng	49,98	49,98	Sản xuất bao bì nhựa PP, bao bì xi măng, các loại giấy, màng ghép phức hợp và sản phẩm nhựa khác
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP (*)	Thành phố Viêng Chăn - Lào	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ tùng và các sản phẩm nhựa khác

(*) Mặc dù sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không còn quyền kiểm soát tại Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP, theo đó, Công ty đã quyết định phản ánh khoản đầu tư này trên chỉ tiêu Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí

trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và bản quyền công nghệ, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao giá trị quyền sử dụng đất được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 - 45 năm.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	330.465.099	369.997.790
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	196.542.229.628	82.695.721.904
Các khoản tương đương tiền (*)	100.150.000.000	-
	297.022.694.727	83.065.719.694

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất 5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

(*) Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất 7,4%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại Thái Hoà	161.343.001.095	248.778.045.752
Công ty TNHH Tam Phước	99.603.105.298	228.099.571.928
Công ty TNHH Thương mại Nam Phương	24.284.138.187	171.666.686.385
Công ty TNHH Thương mại Hà Dung	4.401.200.102	17.703.685.829
Các đối tượng khác	12.530.624.008	31.674.803.716
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	482.843.374.923	592.449.835.493
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	108.037.552.654	205.444.347.194
	893.042.996.267	1.495.816.976.297

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 868.483 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.421.596 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tạm ứng cho công nhân viên	2.359.180.747	1.852.006.992
Ký quỹ ngắn hạn	2.168.000.000	1.793.000.000
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên	-	173.671.992
Phải thu khác	8.306.834.698	2.727.504.526
	12.834.015.445	6.546.183.510

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn dưới 1 năm	-	-	271.040.000	135.520.000
Quá hạn trên 3 năm	1.310.920.029	-	19.349.597.558	-
<i>Công ty TNHH Hương Minh</i>	-	-	4.478.393.135	-
<i>Công ty TNHH TMKD Nhà Bình Trưng</i>	-	-	3.809.318.071	-
<i>Đối tượng khác</i>	1.310.920.029	-	11.061.886.352	-
	1.310.920.029	-	19.620.637.558	135.520.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	263.921.687.795	-	108.602.425.515	-
Nguyên liệu, vật liệu	559.877.266.694	(4.690.886.582)	609.886.795.204	(11.616.391.715)
Công cụ, dụng cụ	7.503.033.771	(113.570.218)	8.170.697.096	(84.381.464)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.141.870.998	-	92.093.332.192	-
Thành phẩm	193.107.445.761	(599.346)	189.697.017.378	(1.292.420.195)
	1.078.551.305.019	(4.805.056.146)	1.008.450.267.385	(12.993.193.374)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 8.188.137.228 VND (năm 2018: trích lập 1.386.066.073 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.288.457.034	8.990.909.900
	9.288.457.034	8.990.909.900
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.955.959.148	12.751.287.497
Chi phí khác	6.126.366.388	7.624.893.149
	12.082.325.536	20.376.180.646

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải thu/ phải nộp	Số đã khấu trừ/thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.291.881.993	25.291.881.993	-	-
Các loại thuế khác	372.571.059	15.524.299	96.103.973	453.150.733
	25.664.453.052	25.307.406.292	96.103.973	453.150.733
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	13.239.815.916	634.021.216.256	645.591.705.828	1.669.326.344
Thuế nhập khẩu	336.764.816	20.110.728.379	20.110.728.379	336.764.816
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.343.378.673	37.009.111.428	28.203.387.482	11.149.102.619
Thuế thu nhập cá nhân	5.488.520.133	13.415.628.247	14.783.324.507	4.120.823.873
Thuế, phí khác	-	27.068.500	27.068.500	-
	21.408.479.538	704.583.752.810	708.716.214.696	17.276.017.652

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.407.703.445.381	1.031.178.297.996	152.329.130.028	18.069.805.549	2.609.280.678.954
Mua trong năm	-	1.795.195.178	-	-	1.795.195.178
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.818.836.728	80.332.730.847	2.475.935.984	-	86.627.503.559
Thanh lý	-	(698.208.946)	(515.113.568)	(263.569.091)	(1.476.891.605)
Giảm khác	(550.000.000)	-	-	-	(550.000.000)
Số dư cuối năm	1.410.972.282.109	1.112.608.015.075	154.289.952.444	17.806.236.458	2.695.676.486.086
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	391.913.832.590	601.295.760.425	84.881.529.819	15.306.403.455	1.093.397.526.289
Khấu hao trong năm	73.506.083.182	60.262.653.446	12.399.221.151	927.195.132	147.095.152.911
Thanh lý	-	(653.127.794)	(515.113.568)	(263.569.091)	(1.431.810.453)
Giảm khác	(550.000.000)	-	-	-	(550.000.000)
Số dư cuối năm	464.869.915.772	660.905.286.077	96.765.637.402	15.970.029.496	1.238.510.868.747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	946.102.366.337	451.702.728.998	57.524.315.042	1.836.206.962	1.457.165.617.339
Tại ngày đầu năm	1.015.789.612.791	429.882.537.571	67.447.600.209	2.763.402.094	1.515.883.152.665

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với tổng nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.559.713 triệu VND (31 tháng 12 năm 2018: 2.353.849 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 524.965 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 443.037 triệu VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	39.574.856.946	153.400.000	9.707.649.107	49.435.906.053
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	45.655.333.781	-	-	45.655.333.781
Số dư cuối năm	85.230.190.727	153.400.000	9.707.649.107	95.091.239.834
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	4.534.652.878	153.400.000	8.351.794.997	13.039.847.875
Khấu hao trong năm	2.445.097.128	-	285.442.968	2.730.540.096
Số dư cuối năm	6.979.750.006	153.400.000	8.637.237.965	15.770.387.971
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối năm	78.250.440.721	-	1.070.411.142	79.320.851.863
Tại ngày đầu năm	35.040.204.068	-	1.355.854.110	36.396.058.178

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	184.494.656.331	191.781.018.464
Tăng trong năm	79.883.938.618	361.249.926.027
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(86.627.503.559)	(354.799.509.919)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(45.655.333.781)	-
Giảm khác	(1.381.005.853)	(13.736.778.241)
Số dư cuối năm	130.714.751.756	184.494.656.331

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy sản xuất tại cơ sở mới Dương Kinh	118.084.436.416	171.280.499.912
Dự án số 02 An Đà (i)	9.051.188.067	12.630.315.340
Các công trình khác	3.579.127.273	583.841.079
	130.714.751.756	184.494.656.331

(i) Theo các Công văn số 375/UBND-XD ngày 18 tháng 01 năm 2008 và số 2460/UBND-CN ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Công ty được phép phát triển một tổ hợp tòa nhà bao gồm các căn hộ chung cư và văn phòng cho thuê tại số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Ngày 22 tháng 5 năm 2014, Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 1018/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế của Dự án, theo đó, Công ty sẽ có trách nhiệm triển khai các thủ tục tiếp theo của Dự án theo quy định.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	265.222.210.398	252.799.276.595
	265.222.210.398	252.799.276.595
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	254.111.911.076	244.014.574.835
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	11.110.299.322	8.784.701.760
	265.222.210.398	252.799.276.595

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP ("Công ty liên doanh") được thành lập theo Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 05 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 032/IB.VC do Cục Đầu tư trong nước và nước ngoài Viêng Chăn cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008 giữa hai bên là Công ty Xuất nhập khẩu Thương mại SMP ("Công ty SMP") và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong.

Mặc dù sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không có kế hoạch nắm giữ lâu dài tại Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP, theo đó, Công ty quyết định không hợp nhất theo phương pháp vốn chủ mà ghi nhận theo giá gốc và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Trong năm, các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty liên doanh liên kết chủ yếu là hoạt động mua bán nguyên vật liệu và thành phẩm (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31).

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	1.740.356.332.834	1.769.613.085.900
Tổng công nợ	791.250.028.262	865.795.233.083
Tài sản thuần	949.106.304.572	903.817.852.817
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	265.222.210.398	252.799.276.595
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần	1.175.787.699.126	1.183.616.130.635
Lợi nhuận sau thuế	49.449.328.746	94.613.613.200
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.922.708.803	19.053.363.463

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (i)	46.784.068.600	-	46.784.068.600	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (ii)	41.400.000.000	-	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.776.120.000	(1.335.000.000)	7.776.120.000	(1.335.000.000)
Cộng	245.960.188.600	(1.335.000.000)	204.560.188.600	(1.335.000.000)

(i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 46.784.068.600 VND để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

(ii) Tại ngày 02 tháng 7 năm 2019, Công ty đã thực hiện đầu tư mua 1,8 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một với mức giá 23.000 VND/cổ phiếu, qua đó, Công ty đã sở hữu 1,9% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán khác		
Công ty Cổ phần Nhựa Tín Kim	50.504.665.834	33.861.107.866
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	41.946.025.000	6.190.965.000
IVICT (Singapore) Pte Ltd	36.270.354.120	-
Vimar Overseas., Ltd	28.180.296.880	-
Borouge Pte Ltd	-	28.650.213.900
Tricon Dry Chemicals, LLC	-	7.219.319.703
Phải trả cho các đối tượng khác	101.073.934.625	130.960.369.689
	257.975.276.459	206.881.976.158
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiểu niên Tiền Phong phía Nam	-	60.332.886.855
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	2.038.539.652	896.612.024
	2.038.539.652	61.229.498.879
Tổng cộng	260.013.816.111	268.111.475.037

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	100.721.456.789	100.598.609.325
Chi phí vận chuyển	7.135.581.461	11.476.411.350
Lãi vay phải trả	4.535.399.515	4.416.498.362
Phải trả các nhà thầu	-	1.140.910.000
Chi phí khác	10.205.720.708	14.157.880.493
	<u>122.598.158.473</u>	<u>131.790.309.530</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.425.000.177	7.887.975.500
Kinh phí công đoàn	2.221.377.854	2.483.862.833
Bảo hiểm	962.500	752.793.989
Các khoản phải trả khác	3.235.570.188	4.684.779.805
	<u>12.882.910.719</u>	<u>15.809.412.127</u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối kỳ</u> VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.759.594.385.747	3.772.817.720.752	4.289.563.656.551	1.242.848.449.948
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	124.582.165.918	121.364.066.439	126.183.548.248	119.762.684.109
	<u>1.884.176.551.665</u>	<u>3.894.181.787.191</u>	<u>4.415.747.204.799</u>	<u>1.362.611.134.057</u>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được dùng để bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam có lãi suất đi vay là từ 3,5%/năm đến 6,35%/năm.

Phân loại các khoản vay ngắn hạn theo hình thức bảo đảm vay như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản được đảm bảo bằng nguyên giá của tài sản cố định (i)	543.917.795.919	922.973.464.106
Các khoản được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị ghi sổ của các khoản phải thu và cổ phần (i)	202.681.281.114	350.579.991.434
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo	616.012.057.024	610.623.096.125
	<u>1.362.611.134.057</u>	<u>1.884.176.551.665</u>

(i) Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 20) được đảm bảo bằng tài sản của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.474.980 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.100.781 triệu VND).

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND		VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại cổ phần	236.416.731.344	15.738.164.128	121.364.066.439	130.790.829.033
	236.416.731.344	15.738.164.128	121.364.066.439	130.790.829.033

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vay dài hạn thể hiện số dư khoản vay theo các kế ước nhận nợ với tổng số tiền là 130.790.829.033 VND. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần đến ngày 08 tháng 8 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tại thời điểm giải ngân cộng 2%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần và được trả vào ngày 01 hàng tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	119.762.684.109	124.582.165.918
Trong năm thứ hai	77.897.759.784	116.184.669.872
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	52.893.069.249	120.232.061.472
	250.553.513.142	360.998.897.262
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - xem Thuyết minh số 19)	119.762.684.109	124.582.165.918
Số phải trả sau 12 tháng	130.790.829.033	236.416.731.344

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu năm trước	892.403.020.000	732.244.784.945	460.717.911.688	2.085.365.716.633
Lợi nhuận trong năm	-	-	331.517.043.394	331.517.043.394
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	92.158.118.776	(92.158.118.776)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(27.388.743.800)	(27.388.743.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(3.128.000.000)	(3.128.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(133.860.453.000)	(133.860.453.000)
Số dư tại đầu năm nay	892.403.020.000	824.402.903.721	535.699.639.506	2.252.505.563.227
Lợi nhuận trong năm	-	-	409.025.992.342	409.025.992.342
Tăng vốn (i)	89.235.510.000	-	(89.235.510.000)	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	138.139.347.250	(138.139.347.250)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (ii)	-	-	(4.872.000.000)	(4.872.000.000)
Chia cổ tức (iii)	-	-	(89.240.302.000)	(89.240.302.000)
Số dư tại ngày cuối năm nay	981.638.530.000	962.542.250.971	623.238.472.598	2.567.419.253.569

- (i) Công ty đã phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu cho các cổ đông hiện hữu theo Điều 2, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐTN-2019/NTP ngày 19 tháng 4 năm 2019 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ 10:1.
- (ii) Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Điều 2 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐTN-2019/NTP ngày 19 tháng 4 năm 2019 như sau: trích Quỹ đầu tư phát triển là 138.139.347.250 VND và trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2018 là 872.000.000 VND, đồng thời chi trả 4.000.000.000 VND thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát đợt 1 và đợt 2 năm 2019.
- (iii) Công ty trả cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐTN-2019/NTP ngày 19 tháng 4 năm 2019 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 89.240.302.000 VND tương ứng 10% vốn điều lệ.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	98.163.853	89.240.302
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	98.163.853	89.240.302

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	358.268	70.450

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ khó đòi đã xử lý	18.174.197.529	-

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu bán sản phẩm	4.762.939.851.763	4.517.969.066.549
Doanh thu khác	25.773.243.877	16.674.929.585
	4.788.713.095.640	4.534.643.996.134
Hàng bán trả lại	(28.851.422.791)	(14.998.541.997)
Doanh thu thuần	4.759.861.672.849	4.519.645.454.137
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:		
<i>Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải</i>	1.124.997.996.789	1.016.439.653.601
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam</i>	227.703.275.474	314.558.169.422
	1.352.701.272.263	1.330.997.823.023

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán sản phẩm	3.303.422.460.691	3.171.713.659.435
Giá vốn bán khác	30.147.350.675	15.597.147.448
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.188.137.228)	1.386.066.073
	3.325.381.674.138	3.188.696.872.956

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.789.181.809.412	2.738.817.017.808
Chi phí nhân công	317.460.848.869	278.228.210.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.825.693.007	133.917.695.978
Chi phí cho nhà phân phối	493.738.331.712	401.341.009.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.570.501.678	324.114.267.270
Chi phí khác bằng tiền	28.997.450.604	75.313.232.884
	4.050.774.635.282	3.951.731.434.237

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	114.690.167.705	107.149.414.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá	227.914.304	453.645.302
	114.918.082.009	107.603.060.002

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển	97.629.995.084	98.491.759.200
Chi phí chiết khấu, bồi khấu	493.738.331.712	401.341.009.803
Các khoản chi phí bán hàng khác	154.292.968.777	233.211.885.223
	745.661.295.573	733.044.654.226
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	60.906.267.423	51.148.077.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.973.137.842	28.296.172.060
Chi phí khác bằng tiền	41.457.492.993	47.130.406.548
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.602.212.245	21.477.557.851
	135.939.110.503	148.052.213.717

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	62.160.442.584	48.328.277.298
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong</i>	<i>52.233.256.723</i>	<i>39.882.721.125</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong miền Trung</i>	<i>9.927.185.861</i>	<i>8.445.556.173</i>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	62.160.442.584	48.328.277.298

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong năm là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng và công nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	409.025.992.342	331.517.043.394
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	98.163.853	98.163.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.167	3.377

Trong năm 2019, Công ty đã trả cổ tức bằng cổ phiếu. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2018 được xác định lại là 3.377 VND/cổ phiếu (số trình bày trên báo cáo tài chính năm 2018 là 3.715 VND/cổ phiếu).

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	Công ty liên quan khác

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	1.124.997.996.789	1.016.439.653.601
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	227.703.275.474	314.558.169.422
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	259.446.969.491	240.613.719.341
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	18.581.808.032	15.310.830.992

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	482.843.374.923	592.449.835.493
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	108.037.552.654	205.444.347.194
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	15.461.572.866	15.461.572.866
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	-	60.332.886.855
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	2.038.539.652	896.612.024

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	12.933.333.537	18.900.646.491

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.713.401.631 VND (2018: 70.874.892.775 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 9.886.400.020 VND (2018: 2.454.194.850 VND), là số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Lưu Thị Mai
 Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
 Kế toán trưởng




Chu Văn Phương
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020